

VỀ BẢN CHẤT VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

THS. TUẤN ĐẠO THANH *

Mặc dù công chứng với tư cách là một thể chế pháp lí đã hình thành ở nước ta khá lâu, từ những năm 1930 dưới thời Pháp thuộc (bấy giờ được gọi là chương khế) nhưng mãi đến năm 1987 thì thuật ngữ pháp lí “công chứng” mới bắt đầu được sử dụng một cách rộng rãi.

Việc xác định chính xác khái niệm công chứng có vai trò lí luận cũng như thực tiễn vô cùng quan trọng, nó không những ảnh hưởng đến mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động mà căn cứ vào nó người ta còn có thể xác định được phạm vi, nội dung công chứng và thậm chí đến cả các quyền và nghĩa vụ của những cá nhân, tổ chức được Nhà nước giao cho quyền năng này. Theo Quy chế công chứng số 1801, 1833, 1834 của vương quốc Anh thì “*Công chứng viên là công chức được bổ nhiệm để thực hiện các hành vi công chứng sau: Soạn thảo, chứng nhận hoặc xác lập chứng thư và các giấy tờ khác có liên quan đến việc: Chuyển nhượng bất động sản và tài sản cá nhân, giấy uỷ quyền liên quan đến bất động sản và tài sản cá nhân ở Anh, xứ Wales, các nước khác thuộc khối cộng đồng Anh hoặc ở nước ngoài; chứng nhận hoặc xác nhận các văn bản giao dịch, soạn thảo di chúc hoặc các giấy tờ liên quan đến di chúc, lập kháng nghị hàng hải về sự cố xảy ra đối với tàu và hàng hoá trên tàu trong thời gian tàu đi trên biển*”. Còn theo Điều 1 Sắc

lệnh số 45-2390 ngày 02/11/1945 của Cộng hoà Pháp thì “*Công chứng viên là viên chức được bổ nhiệm để tiếp nhận các văn bản và hợp đồng mà các bên đương sự phải, hoặc muốn tạo cho chúng tính xác thực giống như các văn bản của chính quyền và để đảm bảo đúng ngày, tháng, năm, lưu giữ các văn bản, hợp đồng và cấp các bản sao văn bản và hợp đồng đó*”. Tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thì “*Công chứng viên là công bộc (public servant) do chính quyền bang bổ nhiệm để làm chứng (chứng kiến) việc kí kết các tài liệu (văn kiện) quan trọng và làm lễ tuyên thệ*” (theo khái niệm công chứng viên của Hiệp hội công chứng quốc gia - National Notary Association - NNA). Như vậy, qua việc tìm hiểu khái niệm công chứng của các quốc gia nói trên, có thể nhận thấy tuy nội dung các quy định cụ thể có khác nhau nhưng nhìn chung bản chất pháp lí của hoạt động công chứng là giống nhau, đó là tạo lập nên một loại văn bản có dấu ấn công quyền do một viên chức được nhà nước bổ nhiệm để chuyên thực hiện hoạt động này. Ở Việt Nam, trải qua gần 19 năm thành lập và phát triển, chúng ta vẫn chưa có khái niệm nhất quán về công chứng. Cho đến nay, chúng ta đã có tới bốn khái niệm khác nhau về công chứng trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. Cụ thể như sau:

* Phòng công chứng số 2
Thành phố Hà Nội

Theo Thông tư số 574/QLTPK ngày 10/10/1987 của Bộ tư pháp hướng dẫn công tác công chứng nhà nước thì “*Công chứng nhà nước là một hoạt động của Nhà nước nhằm giúp công dân, các cơ quan, tổ chức lập và xác nhận các văn bản, sự kiện có ý nghĩa pháp lí, hợp pháp hoá các văn bản, sự kiện đó, làm cho các văn bản, sự kiện đó có hiệu lực thực hiện. Bằng hoạt động trên, công chứng nhà nước tạo ra những bảo đảm pháp lí để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, các cơ quan, tổ chức phù hợp với Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngăn ngừa vi phạm pháp luật, giúp cho việc giải quyết các tranh chấp được thuận lợi, góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*”.

Điều 1 Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/02/1991 của Hội đồng bộ trưởng về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định: “*Công chứng Nhà nước là việc chứng nhận tính xác thực các hợp đồng và giấy tờ theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi chung là các tổ chức), góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*”.

Các hợp đồng và giấy tờ đã được công chứng có giá trị chứng cứ”.

Điều 1 Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định “*Công chứng là việc chứng nhận tính xác thực của các hợp đồng và giấy tờ theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan nhà nước, tổ*

chức kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi chung là tổ chức), góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

Các hợp đồng và giấy tờ đã được công chứng nhà nước chứng nhận hoặc uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền chứng thực có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp bị toà án nhân dân tuyên bố là vô hiệu”.

Điều 2 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực quy định:

“1. Công chứng là việc phòng công chứng chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) và thực hiện các việc khác theo quy định của Nghị định này”.

Qua nghiên cứu các khái niệm về công chứng nêu trên chúng tôi thấy:

- Tại Thông tư số 574/QLTPK chủ thể của hành vi công chứng không được nêu ra một cách cụ thể, nội dung hành vi công chứng bao gồm việc lập, xác nhận và hợp pháp hoá các văn bản, sự kiện pháp lí làm cho các văn bản, sự kiện pháp lí này có giá trị thực hiện. Tại Nghị định số 45/HĐBT chủ thể của hành vi công chứng vẫn không được xác định một cách cụ thể và nội dung hành vi công chứng cũng chỉ là việc chứng nhận tính xác thực của các hợp đồng và giấy tờ. Về cơ bản khái niệm công chứng này vẫn được giữ nguyên tại Nghị định số 31/CP trừ việc chủ thể thực hiện hành vi công chứng được xác định một cách cụ thể là cơ quan công chứng nhà nước và uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Đến Nghị định số 75/2000/NĐ-CP thì việc phân định chủ thể của hành vi công chứng và chứng thực đã được

thể hiện một cách khá rõ nét. Cơ quan công chứng là chủ thể duy nhất của hành vi công chứng (chứng nhận) trong khi uỷ ban nhân dân cấp huyện, xã là chủ thể của hành vi chứng thực. Như vậy, nếu tại Nghị định số 31/CP lần đầu tiên “chứng nhận” và “chứng thực” được sử dụng để chỉ hai hành vi của hai loại cơ quan khác nhau đó là phòng công chứng nhà nước và uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền (cụ thể hoá các quy định của Bộ luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 28/10/1995) thì đến Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, việc phân biệt chủ thể của hành vi công chứng, chứng thực được đẩy lên một cấp độ cao hơn. Nói cách khác là chỉ đến khi Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ra đời thì “chứng thực” mới chính thức được sử dụng một cách độc lập. Xét về mặt ngữ nghĩa, “chứng nhận” và “chứng thực” đều có nội dung giống nhau nên thực chất việc phân biệt chứng nhận (của phòng công chứng) và chứng thực (của uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền) chỉ nhằm phân biệt chủ thể thực hiện hành vi mà thôi. Tuy nhiên, vấn đề còn tồn tại ở đây là chủ thể được nêu ra tại Điều 2 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP chỉ đơn thuần là các chủ thể thực hiện các hành vi công chứng và/hoặc chứng thực ở trong nước. Tại Điều 24 Pháp lệnh lãnh sự ngày 24/11/1990 của Hội đồng nhà nước quy định việc “Thực hiện công chứng” của cơ quan lãnh sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài và các Điều 19 Nghị định số 45/HĐBT, Điều 16 Nghị định số 31/CP và Điều 25 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP cũng quy định về chức trách thực hiện các yêu cầu công chứng của công dân Việt

Nam tại nước ngoài của hệ thống các cơ quan này. Như vậy cơ quan lãnh sự, mặc dù không phải là cơ quan công chứng chuyên trách nhưng hoạt động của họ liên quan đến lĩnh vực này nên vẫn được gọi là “công chứng” thay vì dùng từ “chứng thực”. Do đó, việc quy định chủ thể hành vi công chứng, chứng thực chỉ là phòng công chứng và uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền thôi là chưa đầy đủ.

- Như trên đã trình bày, do hiện nay chúng ta vẫn chưa tách hoạt động chứng thực, thì thực mang tính chất quản lí hành chính của uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền ra khỏi hoạt động công chứng nên vẫn xảy ra tình trạng nhầm lẫn về chủ thể cũng như tính chất của hoạt động này. Căn cứ vào khái niệm công chứng và khái niệm chứng thực nêu tại Điều 2 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt về cơ bản giữa chúng. Nếu như bản chất hành vi công chứng là chứng nhận tính xác thực của hợp đồng thì nội dung chủ yếu của hành vi chứng thực lại chỉ là việc xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ kí của cá nhân. Như vậy, theo hai khái niệm nêu trên thì hành vi công chứng chính là việc xác lập giá trị pháp lí cho văn bản, hợp đồng còn hành vi chứng thực lại chỉ đơn thuần là việc sao lại các văn bản, hợp đồng đó mà thôi. Như vậy, hành vi chứng thực của uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã không tạo ra bất kì một giá trị pháp lí nào cho các văn bản mà họ chứng thực (trừ trường hợp xác nhận chữ kí của cá nhân). Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu các quy định về thẩm quyền, phạm vi công chứng, chứng thực... của phòng công chứng, uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã cũng được nêu ra tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, chúng tôi nhận thấy khái

niệm trên không được vận dụng triệt để vào trong các quy định này.

- Qua nghiên cứu khái niệm công chứng nêu trên, chúng ta thấy nhiệm vụ của hành vi này chủ yếu chỉ là việc xác nhận tính "xác thực" của hợp đồng, giao dịch. Nhân mạnh yếu tố này, có tác giả cho rằng công chứng viên chính là những thư kí của lịch sử. Theo ý kiến riêng của chúng tôi thì đây mới chỉ là một nửa nhiệm vụ của hành vi công chứng mà thôi. Trên cả bình diện lí luận và thực tế thì sự việc "xác thực" không có nghĩa là sự việc đó hợp pháp. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A mua một chiếc xe máy tại một cửa hàng chuyên mua bán xe máy. Tuy chưa đăng kí chiếc xe nói trên nhưng ông Nguyễn Văn A đã bán nó cho ông Nguyễn Văn B. Việc mua bán chiếc xe máy giữa ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn B là "xác thực" nhưng lại không hợp pháp. Nói cách khác tính "xác thực" mới chỉ là yếu tố "cần" trong khi tính "hợp pháp" chính là yếu tố "đủ" của một văn bản công chứng. Và như vậy, việc xác nhận tính hợp pháp của giao dịch, hợp đồng chính là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của ngành công chứng.

- Tuy bốn khái niệm có khác nhau nhưng mục đích của hành vi công chứng thì không thay đổi. Tất cả đều nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân và tổ chức ở trong và ngoài nước, ngăn ngừa vi phạm pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Một vấn đề cần phải bàn đến trong các khái niệm này chính là giá trị pháp lí của văn bản công chứng. Tại Thông tư số 574/QLTPK thì văn bản được công chứng

"có hiệu lực thực hiện", tại Nghị định số 45/HĐBT thì văn bản công chứng "có giá trị chứng cứ" trong khi đó, theo quy định của Nghị định số 31/CP thì văn bản công chứng "có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp bị toà án nhân dân tuyên bố là vô hiệu". Riêng trong Nghị định số 75/2000/NĐ-CP thì giá trị văn bản công chứng được quy định riêng tại Điều 14. Theo đó, văn bản công chứng (kể cả bản sao) có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp được thực hiện không đúng thẩm quyền hoặc không tuân theo quy định tại Nghị định này hoặc bị toà án nhân dân tuyên bố là vô hiệu và các hợp đồng được công chứng có giá trị thi hành đối với các bên giao kết.

Như vậy, qua các giai đoạn khác nhau thì khái niệm về công chứng có những thay đổi nhất định. Sự thay đổi này thể hiện quan điểm của nhà nước về công chứng cũng như trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nhưng xét về bản chất và mục đích của các hành vi này thì vẫn không thay đổi.

Theo chúng tôi mặc dù các khái niệm trên đã thể hiện một cách cơ bản nhất, ngắn gọn nhất về công chứng nhưng do nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan nên các khái niệm này vẫn chưa lột tả được bản chất của hoạt động công chứng dưới dạng khái quát nhất. Cụ thể như sau:

- Việc phân biệt chủ thể của hoạt động công chứng xét dưới góc độ pháp lí là chưa cần thiết, bởi vì, dù là cơ quan nào thực hiện, tiến hành hoạt động này đều phải tuân thủ theo những trình tự do pháp luật quy định. Thêm vào đó, các khái niệm trên cũng chưa xác định rõ chủ thể của hoạt động công chứng là cá nhân hay là cơ quan chủ quản của các cá nhân đó. Vấn đề này có ý nghĩa quyết định trong việc tổ chức hoạt động cũng như trong việc xác định trách nhiệm

pháp lí mà những cá nhân trực tiếp thực hiện hành vi công chứng phải gánh chịu.

- Tất cả các khái niệm trên đều chưa xác định được rõ nét nội dung của hành vi công chứng. Theo chúng tôi, hoạt động công chứng không chỉ bao gồm các hành vi lập và xác nhận các sự kiện, các hợp đồng hay hợp pháp hoá chúng mà còn bao gồm các hành vi khác mà người trực tiếp thực hiện các hành vi chứng nhận phải thực hiện trước và sau khi lập và xác nhận các sự kiện pháp lí, các văn bản, hợp đồng như: Thụ lí hồ sơ (bao gồm việc nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và yêu cầu người yêu cầu chứng nhận bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ) hoặc lưu giữ văn bản đã được chứng nhận hoặc cấp ra các bản sao các giấy tờ văn bản đã được chứng nhận mà mình lưu giữ.

- Về mặt nguyên tắc, văn bản do phòng công chứng chứng nhận ở trong và ngoài nước lập, chứng nhận đều có giá trị pháp lí như nhau. Vấn đề đặt ra ở đây là xác định mức độ giá trị pháp lí của các văn bản đã được chứng nhận, tránh tình trạng hoặc quá đề cao hay quá xem thường giá trị của các loại văn bản này. Việc quy định các văn bản đã được chứng nhận “có hiệu lực thực hiện” hoặc “có giá trị chứng cứ” hoặc “có giá trị thi hành đối với các bên giao kết” đều không phản ánh đúng, đủ mục đích cũng như bản chất của hoạt động công chứng. Các bên khi tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch được chứng nhận không nhằm mục đích để tạo ra “chứng cứ” mà họ mong muốn quyền và lợi ích hợp pháp của họ được đảm bảo. Nhà nước khi thành lập hệ thống cơ quan công chứng cũng không chỉ nhằm mục đích tạo ra chứng cứ khi xảy ra tranh chấp giữa các bên

tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại... mà để kiểm soát, để đảm bảo các hợp đồng, các giao dịch này được giao kết, thực hiện một cách đúng pháp luật. Hơn nữa, văn bản, giao dịch đã được chứng nhận không chỉ xác lập quyền và nghĩa vụ cho các bên tham gia giao kết mà nó còn có hiệu lực thi hành đối với các cơ quan nhà nước hữu quan. Ví dụ: Khi ông Nguyễn Văn A lập hợp đồng mua nhà của ông Nguyễn Văn B thì hợp đồng này không chỉ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn B mà nó còn có hiệu lực đối với các cơ quan nhà nước khác như cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên, môi trường và nhà đất.

Từ sự phân tích trên, theo chúng tôi, khái niệm công chứng nêu tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP là chưa hoàn toàn chuẩn xác.

Trong luận án tiến sĩ luật học với đề tài “Những vấn đề lí luận và thực tiễn trong việc xác định phạm vi, nội dung hành vi công chứng và giá trị pháp lí của văn bản công chứng ở nước ta hiện nay”, tác giả Đặng Văn Khanh đã đưa ra khái niệm công chứng như sau: “*Công chứng là việc công chứng viên, người có thẩm quyền công chứng tạo lập ra những văn bản, hợp đồng mà đương sự phải hoặc muốn tạo cho chúng có giá trị pháp lí như những văn bản của các cơ quan nhà nước thông qua việc lập, chứng nhận và lưu giữ các văn bản, hợp đồng đó*”.

Theo chúng tôi, khái niệm trên đã thể hiện đúng bản chất của hoạt động công chứng, nêu rõ được chủ thể, mục đích của hoạt động này cũng như các hành vi mà chủ thể tiến hành khi thực hiện hoạt động công chứng, xác định được giá trị pháp lí của văn bản công chứng. Đặc biệt khái niệm này còn thể hiện được ý

muốn chủ quan của đương sự trong hoạt động công chứng. Theo đó, kể cả trong các trường hợp mà pháp luật không yêu cầu nhưng đương sự “muốn” thì các văn bản, hợp đồng đó vẫn được công chứng (tất nhiên là với điều kiện không trái pháp luật và đạo đức xã hội). Cụ thể, khái niệm trên đã chỉ rõ chủ thể của hành vi công chứng chính là các cá nhân được Nhà nước giao quyền trực tiếp thực hiện các hành vi đó chứ không phải là cơ quan chủ quản của các cá nhân đó. Đó chính là công chứng viên chứ không phải là phòng công chứng; là cán bộ của lãnh sự quán, cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài chứ không phải là lãnh sự quán, cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài. Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung là tự chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc công chứng do mình thực hiện (Nguyên tắc này được quy định tại khoản 3 điểm 5 Phần I Thông tư số 574/QLTPK; Điều 16, Điều 21 Nghị định số 45/HĐBT; khoản 3 Điều 21 Nghị định số 31/CP; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP). Về khách thể của hành vi công chứng, khái niệm trên cũng đã chỉ rõ đó chính là các văn bản, hợp đồng mà đương sự phải hoặc muốn tạo cho chúng giá trị pháp lý. Tuy nhiên, những văn bản này phải do công chứng viên lập, chứng nhận và lưu giữ. Đây chính là phạm vi của hoạt động công chứng. Điều đáng chú ý ở khái niệm này chính là việc, mặc dù không trực tiếp quy định hình thức và giá trị của văn bản công chứng (hay còn được gọi là các công chứng thư) nhưng bằng việc so sánh giá trị của các văn bản này với những văn bản của

cơ quan nhà nước khác, tiến sĩ Đặng Văn Khanh đã thể hiện quan điểm hết sức đúng đắn về giá trị pháp lý của văn bản công chứng. Và như vậy để sửa đổi, bổ sung hay huỷ bỏ một văn bản công chứng, người ta phải tuân thủ theo những trình tự rất chặt chẽ do pháp luật quy định như đối với bất kì văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ban hành.

Từ lịch sử hình thành và phát triển của công chứng, chúng tôi cho rằng nghề công chứng chỉ xuất hiện và tồn tại trong điều kiện lịch sử xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định. Nếu khởi thủy thì công chứng viên (những người hành nghề công chứng) chỉ là những tu sĩ (những người có trình độ học vấn cao ở thời bấy giờ) chuyên làm công tác ghi chép các sự kiện thì sau này việc hình thành, tồn tại và phát triển của công chứng là nhằm đáp ứng sự phát triển của thương mại (cả nội thương lẫn ngoại thương). Nói cách khác, khi các giao dịch dân sự, kinh tế... phát triển đến một trình độ nhất định thì nó đòi hỏi phải có những người có trình độ (được đào tạo chuyên trách), được bổ nhiệm (được cơ quan nhà nước có thẩm quyền trao cho quyền năng) để thực hiện một cách chuyên nghiệp việc lập, lưu giữ các văn bản liên quan đến các giao dịch (trong cả lĩnh vực công lẫn lĩnh vực tư). Trong những giai đoạn lịch sử nhất định, ở một số quốc gia các công chứng viên còn phục vụ trong các toà án tôn giáo và quyền lực của các công chứng viên có được là từ phía giáo hội (có màu sắc của thần quyền) nhưng càng về sau khi mà công quyền dần tách ra khỏi thần quyền thì vai trò của giáo hội đối với hệ thống cơ quan công chứng ngày càng giảm sút. Đến lúc này hệ thống công chứng đã dần chuyển sang phục vụ lợi ích của các công dân khi tham gia các giao

dịch và mang đậm dấu ấn của công quyền. Mục đích của hoạt động công chứng là nhằm tạo lập, lưu giữ và cung cấp khi cần thiết các chứng cứ dưới hình thức văn bản cho các bên có liên quan. Như vậy, từ khái niệm, bản chất của hoạt động công chứng cũng như từ lịch sử hình thành và phát triển ngành công chứng của một số quốc gia, chúng ta có thể nhận thấy công chứng mang một số đặc trưng cơ bản như sau:

+ Nghề công chứng mang đậm tính quyền lực nhà nước. Có thể nói đây là đặc trưng rất cơ bản của hoạt động công chứng. Trong lịch sử ngành tư pháp nói chung đã và đang tồn tại rất nhiều dạng, hình thức làm chứng nhưng chỉ có công chứng viên là người duy nhất được Nhà nước bổ nhiệm để làm nhiệm vụ này một cách chuyên nghiệp. Nhà nước bằng việc giao cho các công chứng viên (chứ không phải bất kì một đối tượng nào khác) một phần quyền năng của mình để thay mặt Nhà nước tham gia các giao dịch mà Nhà nước bắt buộc hoặc đương sự (người yêu cầu công chứng) tự nguyện yêu cầu có sự xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bằng các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, công chứng viên với những kĩ năng nghề nghiệp của mình đã tạo ra những văn bản tuy không phải là các phán quyết của toà án hay những quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng có tính bắt buộc thực hiện đối với các bên có liên quan (bao gồm cả những cá nhân, tổ chức tham gia giao kết lẫn những cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Như vậy, khi không chứng minh được công chứng thư (một sản phẩm của công chứng viên với tư cách là chứng

cứ có tin cậy cao bằng văn bản và rất khó bác bỏ) là giả mạo hoặc vi phạm pháp luật thì các bên có liên quan phải thực hiện các văn bản này. Chi toà án nhân dân cấp có thẩm quyền là cơ quan duy nhất có quyền tuyên bố một văn bản công chứng là vô hiệu (không có giá trị bắt buộc thực hiện nhưng vẫn có giá trị chứng cứ).

+ Nghề công chứng mang tính chuyên nghiệp rất cao. Tính chuyên nghiệp của nghề công chứng cũng đã được hình thành và phát triển cùng với lịch sử hình thành và phát triển của ngành công chứng. Nếu ở thời kì sơ khai, những người làm công tác công chứng chỉ là những người biết chữ (có học) trong xã hội thì về sau, trước khi được bổ nhiệm để hành nghề công chứng một cách chính thức, các công chứng viên phải trải qua hàng loạt các khoá đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ (bao gồm kiến thức pháp lí cơ bản cũng như kiến thức chuyên sâu về nghề công chứng). Đến nay, ở nhiều quốc gia trên thế giới, công chứng viên đều làm việc chuyên trách không kiêm nhiệm bất kì công việc nào khác (trừ việc tham gia nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy). Do được đào tạo và liên tục hành nghề công chứng nên các công chứng viên là người nắm vững các quy định của pháp luật có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau, có một kĩ năng soạn thảo văn bản hoàn chỉnh nhằm thể hiện rõ ràng, đầy đủ ý nguyện của những người có yêu cầu công chứng cũng như đảm bảo cho các văn bản này phù hợp với các quy định của pháp luật. Ngoài ra, với đội ngũ cán bộ và cộng tác viên của mình cũng như trang thiết bị, cơ sở vật chất sẵn có, các phòng công chứng có đầy đủ khả năng để đáp ứng các nhu cầu có liên quan đến việc công chứng như: Soạn thảo văn bản, dịch thuật, photocopy, in ấn, chế bản... /.